

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 04-01-2019

Về việc tranh chấp về chia tài
sản và nợ chung sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Khanh.
2. Bà Phùng Thị Khánh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rư - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 145/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018, về việc “Tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. “Có mặt”

Bị đơn: Bà Phan Thị Q, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. “Có mặt”

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị K, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. “Có mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/4/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Trước đây ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 203/2015/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện C. Theo quyết định trên thì ông L và bà Q đã thỏa thuận được tất cả các vấn đề trong vụ

án, tuy nhiên sự thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 xã B, huyện C đến nay vẫn không thỏa thuận được. Vì vậy, ông L khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu chia đôi tài sản trên theo trị giá, đồng thời ông L yêu cầu được sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là nhà.

Ông L xác định trị giá tài sản là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) và đồng ý trả cho bà Q $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) để được sở hữu tài sản trên. Việc giao nhận tiền hai bên sẽ thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Sau khi ông L giao đủ tiền và bà Q đã nhận tiền thì bà Q phải chuyển đi nơi khác để giao nhà, đất cho ông L. Ông L được quyền đăng ký sang tên quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để ông L đứng tên.

Đối với số tiền nợ bà Trần Thị K yêu cầu ông L và bà Q trả số tiền nợ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) thì ông L không đồng ý trả nợ do bà Q vay và giấy mượn nợ chỉ có bà Q ký, ông L không biết. Ngày 26/8/2015, ông L và bà Q có lập biên bản thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung, theo đó ông L có xác nhận số nợ trên là nợ chung của vợ chồng, nhưng do bà Q không thực hiện thỏa thuận nên ông L thay đổi, không xác nhận số nợ trên là nợ chung của ông L và bà Q.

Tại bản khai đề ngày 21/5/2018 và trong quá tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Phan Thị Q trình bày:

Trước đây bà Phan Thị Q và ông Trần Văn L là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 203/2015/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện C. Theo quyết định trên thì bà Q và ông L đã thỏa thuận được tất cả các vấn đề trong vụ án, tuy nhiên sự thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 xã B, huyện C.

Ngày 26/8/2015, bà Q và ông L đã lập biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản và nợ chung, theo đó quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 xã B, huyện C có trị giá 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), nợ chung 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), sau khi trừ đi số nợ thì tài sản chung còn lại là 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng). Bà Q đồng ý trả cho ông L $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), ông L có nghĩa vụ ký hợp đồng sang tên tài sản cho bà Q đứng tên sở hữu tài sản trên, tuy nhiên do ông L không thực hiện thỏa thuận nên hai bên phát sinh tranh chấp.

Nay bà Q thống nhất với ông L về trị giá tài sản chung là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) đối với quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 xã B, huyện C. Bà Q đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản bằng tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng). Việc giao nhận tiền hai bên sẽ thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Sau khi ông L giao đủ tiền cho bà Q thì bà Q sẽ chuyển đi nơi khác để giao nhà, đất cho ông L và ông L được quyền đăng ký sang tên quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để ông L đứng tên.

Về nợ chung: Bà Trần Thị K yêu cầu bà Q và ông L phải trả cho bà K số tiền nợ là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Bà Q xác nhận có nợ bà K số tiền trên và đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên cho bà K.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị K trình bày:

Do quen biết và là hàng xóm với nhau nên trong thời gian từ năm 2012 đến 2015 bà K đã cho ông L và bà Q vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng); cụ thể ngày 15/6/2012 vay số tiền 15.000.000đ; năm 2013 vay 20.000.000đ và năm 2014 vay 15.000.000đ và năm 2015 vay 10.000.000đ. Việc vay tiền trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2014 hai bên có làm giấy tay không công chứng, chứng thực; lần vay năm 2015 không làm giấy tờ gì. Những lần vay tiền thì bà Q là người nhận tiền và ký vào giấy vay tiền. Để làm tin bà Q có giao cho bà K 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 644999 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q ngày 19/02/2013.

Nay bà K yêu cầu Tòa án buộc ông L và bà Q trả cho bà số tiền nợ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Về tiền lãi thì tại đơn yêu cầu độc lập bà K yêu cầu ông L và bà Q phải trả lãi theo quy định của pháp luật, tuy nhiên nay bà K thay đổi theo đó không yêu cầu ông L và bà Q phải trả lãi đối với số tiền nợ trên.

Sau khi ông L và bà Q trả xong nợ cho bà K thì bà K trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 644999 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 19/02/2013 cho ông L và bà Q.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định pháp luật, nhưng vụ án còn để kéo dài quá 04 tháng không có quyết định gia hạn là vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án cần rút kinh nghiệm.

Đối với các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa ông L và bà Q về việc chia tài sản chung. Buộc ông L và bà Q trả cho bà K số tiền nợ 60.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp:* Ông Trần Văn L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn với bà Phan Thị Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án buộc ông L và bà Q trả khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên xác định đây là vụ án “Tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sau khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và nơi cư trú của bị đơn tại ấp A, xã B, huyện C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về tài sản chung:*

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BM 644999 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q ngày 19/02/2013 đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 xã B, huyện C; căn cứ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 203/2015/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện C thì ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q tự thỏa thuận về tài sản và sự thừa nhận của các bên đương sự, xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất trên thuộc sở hữu chung của ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[3]. Về trị giá tài sản: Tại văn bản thỏa thuận về giá tài sản ngày 20/11/2018 giữa ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q đã thỏa thuận trị giá quyền sử dụng đất diện tích 65,1m² và tài sản khác gắn liền với đất là nhà xây diện tích 54m² thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 (Nay là thửa số 308, tờ bản đồ số 59) xã B, huyện C là 300.000.000đ và không yêu cầu định giá tài sản. Xét thấy việc thỏa thuận về giá đối với tài sản tranh chấp giữa các đương sự phù hợp quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Xét sự thỏa thuận của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được với nhau về trị giá tài sản và việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 65,1m² và tài sản khác gắn liền với đất là nhà xây diện tích 54m² tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 (Nay là thửa số 308, tờ bản đồ số 59) xã B, huyện C; đất được Ủy ban nhân dân huyện C giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BM 644999 cho ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q ngày 19/02/2013; cụ thể: Ông L được quyền sử dụng đất diện tích 65,1m² và tài sản khác gắn liền với đất là nhà xây diện tích 54m² tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 (Nay là thửa số 308, tờ bản đồ số 59) xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông L có nghĩa vụ trả cho bà Q ½ trị giá tài sản trên là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); việc giao nhận tiền hai bên sẽ thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ông L được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai, xác lập quyền sở hữu đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 (Nay là thửa số 308, tờ bản đồ số 59) xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Căn cứ Điều 246 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự trên.

[5]. Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

[5.1]. *Xét việc rút một phần yêu cầu của đương sự:* Xét thấy tại phiên tòa bà Trần Thị K rút yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), không yêu cầu ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q trả lãi đối với khoản nợ trên cho bà K. Căn cứ Điều 235 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà Trần Thị K đối với ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q.

Bà Trần Thị K không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[5.2]. Bà Trần Thị K yêu cầu bà Q và ông L phải trả cho bà K số tiền nợ là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Ông L không thừa nhận số nợ trên và không

đồng ý cùng bà Q trả nợ cho bà K vì cho rằng số nợ trên do bà Q vay ông L không biết.

Xét giấy mượn tiền không đề ngày tháng (BL 51) do mình bà Q ký tên, không có chữ ký của ông L, với số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và vào năm 2015, khi bà Q và ông L chưa ly hôn thì bà Q vay thêm của bà K 10.000.000đ (Mười triệu đồng); tổng số nợ là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Tại bản phân chia tài sản và nợ chung giữa ông L và bà Q lập ngày 26/8/2015, ông L thừa nhận nợ chung của vợ chồng là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) nhưng cho rằng do bà Q không thực hiện thỏa thuận nên ông L không thừa nhận số nợ trên. Căn cứ Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 203/2015/QĐST-HNGĐ ngày 04/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện C thì trước ngày 04/9/2015 ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q là vợ chồng và việc bà Q vay tiền của bà K mục đích để nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên xác định là nợ chung của ông L và bà Q, vì vậy ông L phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Q trả số nợ trên cho bà K là phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Từ những căn cứ trên xác định ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q nợ bà Trần Thị K số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Do ông L và bà Q không thanh toán tiền nợ cho bà K, nên bà K yêu cầu Tòa án buộc ông L và bà Q trả số tiền nợ trên là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K. Buộc bà Phan Thị Q và ông Trần Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị K số tiền nợ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), mỗi người phải trả cho bà Trần Thị K 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

[6]. Đối với 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BM 644999, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 00903-671/QĐ-UBND thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp cho ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q ngày 19/02/2013: Bà Phan Thị Q giao cho bà Trần Thị K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để làm tin vay tiền, không phải thế chấp theo quy định của pháp luật. Vì vậy, bà K phải trả lại cho ông L và bà Q giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên ngay khi ông L và bà Q trả xong nợ cho bà K.

[7]. Sau khi ông Trần Văn L thi hành án xong việc thanh toán tiền cho bà Phan Thị Q và bà Trần Thị K thì được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai, xác lập quyền sở hữu đối với thửa số 05, tờ bản đồ số 59 (Nay là thửa số 308, tờ bản đồ số 59) xã B, huyện C. Mọi chi phí và thuế cho việc xác lập quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất ông Trần Văn L phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

[8]. *Về án phí và chi phí tố tụng:*

Về án phí:

- Ông Trần Văn L tự nguyện chịu án phí về chia tài sản chung là $150.000.000đ \times 5\% = 7.500.000đ$ và phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là $30.000.000đ \times 5\% = 1.500.000đ$; tổng cộng là 9.000.000đ nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp là 3.750.000đ, như vậy ông L còn phải nộp 5.250.000đ.

- Bà Phan Thị Q tự nguyện chịu án phí về chia tài sản chung là $150.000.000đ \times 5\% = 7.500.000đ$ và phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là $30.000.000đ \times 5\% = 1.500.000đ$; tổng cộng là 9.000.000đ.

- Bà Trần Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000đ.

Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn L đã tạm ứng 3.000.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc là 686.901đ; tổng cộng là 3.686.901đ. Tại phiên tòa ông L và bà Q thỏa thuận mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí trên là 1.843.000đ (đã làm tròn số) nên bà Q có trách nhiệm trả lại cho ông L chi phí tố tụng là 1.843.000đ. Xét thấy sự thỏa thuận trên của các đương sự là phù hợp nên ghi nhận.

[9]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ các Điều 357, Điều 429, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 235, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Điều 33 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn ông Trần Văn L và bị đơn bà Phan Thị Q về việc chia tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 65,1m² thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 (Nay là thửa số 308, tờ bản đồ số 59) xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và tài sản gắn liền với đất là nhà xây diện tích 54m² tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có trị giá 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) là tài sản chung của ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q.

- Ông Trần Văn L được sử dụng quyền sử dụng thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 (Nay là thửa số 308, tờ bản đồ số 59) xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đất diện tích 65,1m² và tài sản gắn liền với đất là nhà xây diện tích 54m² tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Có sơ đồ vị trí do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 24/10/2018 kèm theo bản án).

- Ông Trần Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị Q $\frac{1}{2}$ trị giá thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 (Nay là thửa số 308, tờ bản đồ số 59) xã B, huyện C,

tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và tài sản gắn liền với đất là nhà xây diện tích 54m² tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng); thời hạn giao nhận tiền hai bên sẽ thực hiện trong thời hạn 03 (Ba) tháng kể từ ngày Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Sau khi ông Trần Văn L giao đủ 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho bà Phan Thị Q thì bà Phan Thị Q có trách nhiệm giao lại quyền sử dụng đất diện tích 65,1m² và tài sản khác gắn liền với đất là nhà xây diện tích 54m² tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 (Nay là thửa số 308, tờ bản đồ số 59); địa chỉ ấp A, xã B, huyện C cho ông Trần Văn L quản lý sử dụng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trần Thị K về việc yêu cầu ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q phải trả lãi suất của số tiền nợ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trần Thị K về việc yêu cầu ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q trả số tiền nợ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

- Buộc ông Trần Văn L có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị K 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền nợ.

- Buộc bà Phan Thị Q có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị K 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền nợ.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Bà Trần Thị K có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q 01 (Một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BM 644999, vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 00903-671/QĐ-UBND đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ số 59 xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp cho ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q ngày 19/02/2013 ngay khi ông Trần Văn L và bà Phan Thị Q trả xong nợ.

6. Sau khi ông Trần Văn L thi hành án xong việc thanh toán tiền cho bà Phan Thị Q và bà Trần Thị K thì được quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai, xác lập quyền sở hữu đối với thửa số 05, tờ bản đồ số 59 (Nay là thửa số 308, tờ bản đồ số 59) xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Mọi chi phí và thuế cho việc xác lập quyền sở hữu đối với quyền sử dụng đất ông Trần Văn L phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Văn L tự nguyện chịu án phí về chia tài sản chung là 7.500.000đ và phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là 1.500.000đ; tổng cộng là 9.000.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007675 ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông Trần Văn L còn phải nộp 5.250.000đ (Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bà Phan Thị Q tự nguyện chịu án phí về chia tài sản chung là 7.500.000đ và phải chịu án phí về nghĩa vụ trả nợ là 1.500.000đ; tổng cộng là 9.000.000đ (Chín triệu đồng).

- Trả lại cho bà Trần Thị K số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003072 ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

8. Về chi phí tố tụng: Đã chi số tiền 3.686.901đ do ông Trần Văn L tạm ứng. Bà Phan Thị Q có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn L $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 1.843.000đ (Một triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng). Ông Trần Văn L đã nộp đủ chi phí tố tụng.

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

10. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Duy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa